\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_, 2021

**UNIT 7. THE WORLD OF WORK**

**SECTION A**: **A STUDENT’S WORK**

**I. New word:**

* an uncle (n): cậu, chú, dượng, bác
* early (a/adv): sớm
* work quite hard: làm việc khá căng thẳng
* have a vacation: có kỳ nghỉ
* last for almost three months: kéo dài gần ba tháng
* during the vacation: trong kỳ nghỉ
* work very hard: làm việc vất vả
* take (v): cần, đòi hỏi
* have fun working together: rất vui thích làm việc cùng nhau
* few: có rất ít, không đủ để làm gì 🡪 fewer: ít hơn
* a few: có một chút, đủ để làm gì
* little: có rất ít, không đủ để làm gì 🡪 less: ít hơn
* a little: có một chút, đủ để làm gì
* Thanksgiving: Lễ Tạ Ơn
* Easter: Lễ Phục Sinh
* Independence Day: Lễ Quốc Khánh
* New Year’s Day = Tet Holiday: ngày Năm Mới, Lễ Tết
* Christmas: Lễ Giáng Sinh
* spend (v): tiêu phí, dành
* the public holiday: ngày lễ chung
* At Christmas: vào dịp lễ Giáng Sinh
* get a lot of gifts: nhận nhiều quà
* turkey (n): gà tây
* in hometown: ở quê nhà
* a large fireworks display: một màn pháo hoa lớn
* stay up until midnight: ở lại đến nửa đêm
* celebrate (v): ăn mừng
* life (n): cuộc sống
* Take a look at: hãy nhìn vào
* typical (a): điển hình
* a grade 7 student: một học sinh lớp 7
* any: bất kỳ
* that is not all: đó không phải là tất cả
* keen (a): xuất sắc, cừ khôi
* study hard: học hành chăm chỉ
* review (v): ôn tập lại, xem lại
* a test (n): bài kiểm tra
* make (v): làm cho
* a working week: tuần làm việc
* for about: khoảng chừng
* more: nhiều hơn
* definitely (adv): chắc chắn
* lazy (a): lười biếng
* hear (v): nghe
* find (v): nhận thấy
* true (a): đúng

**II. Practice:**

|  |  |
| --- | --- |
| **1** | * They work very hard, but we have **fun** work**ing** together. * That **takes** about two hours **to work** each day. |
|  |  |
| 2 | * We work **more** hour**s** **than** Hoa. * Vietnamese students have **fewer** vacation**s** **than** American students. * I **find** it really **interesting**. adj / feel + adj |
|  |  |
| **3** | * Hoa is a keen student and she studies **hard**. (a/adv) + ly * Students like Hoa are **definitely** not lazy. |

**III. Grammar notes.**

**1. Phân biệt few và a few. 1 / 2**

Few và a few là lượng từ được sử dụng trong câu để làm rõ ý nghĩa của câu về mặt số lượng. **Sau few và a few là danh từ đếm được số nhiều**. Trong đó:

|  |
| --- |
| **Few + danh từ đếm được số nhiều: có rất ít, không đủ để làm gì (mang tính phủ định)** |

***Examples***: **Few** people pass this examination   
(Rất ít người vượt qua kì thi này)  
I have **few** books, not enough for reference reading   
(Tôi chỉ có một ít sách, không đủ để đọc tham khảo)

|  |
| --- |
| **Fewer + danh từ đếm được số nhiều + than = ít... hơn** |

***Examples***: You have three brothers but I have two brothers.

I have **fewer** brothers **than** you.

|  |
| --- |
| **The fewest + danh từ đếm được số nhiều = ít... nhất** |

***Examples***: The translation with **the fewest**mistakes isn’t always the best.  
(Bản dịch mắc ít lỗi nhất không phải lúc nào cũng là bản dịch tốt nhất.)

|  |
| --- |
| **A few + danh từ đếm được số nhiều: có một chút, đủ để làm gì.** |

***Examples***: There are **a few** glass**es** in the table.  
(Có một vài cái ly ở trên bàn)  
I have **a few** book**s**, enough for reference reading.   
(Tôi có một vài quyển sách, đủ để đọc tham khảo)

**2. Phân biệt little và a little**

Nếu sau **few** và **a few** và [***danh từ đếm đượ***](https://tienganhfree.com/ngu-phap-tieng-anh/danh-tu-dem-duoc-va-khong-dem-duoc)***c*** ***số nhiều*** thì sau **little** và **a little** là ***danh từ không đếm được***.

|  |
| --- |
| **Little + danh từ không đếm được: rất ít, không đủ để** (có khuynh hướng **phủ định**) |

***Examples***: I have **little** money, not enough to buy a hamburger.   
(Tôi có rất ít tiền, không đủ để mua một chiếc bánh kẹp)  
I have **little** meat, not enough for lunch.  
(Tôi có rất ít thịt, không đủ cho bữa trưa nay)

|  |
| --- |
| **Less + danh từ không đếm được + than = ít... hơn** |

***Examples***: I drink **less** coffee **than** my father. (Tôi uổng ít cà phê hơn bố tôi)

There is **less** sugar in this jar **than** that one.(Trong hũ này có ít đường hơn hũ kia)

|  |
| --- |
| **The least + danh từ không đếm được = ít... nhất** |

***Examples***: I have the least time and money of all of us.  
(Tôi là người có ít thì giờ và tiền bạc nhất truong bọn chúng ta).

|  |
| --- |
| **A little + danh từ không đếm được: có một chút, đủ để làm gì.** |

***Examples***: I have **a little** money, enough to buy a hamburger.  
(Tôi có một ít tiền, đủ để mua một chiếc bánh kẹp)  
I have **a little** meat, enough for lunch.  
(Tôi có một chút thịt đủ cho bữa trưa nay)

**3. Many / Much + Noun => More + Noun + than.** nhiều ... hơn ...

**Ex**: Tom has **more** book**s** **than** you.  
(Tom có nhiều sách hơn bạn)  
There are **more** chairs in this room **than** that one.  
(Phòng này có nhiều ghế hơn phòng kia)  
Tom's brother earns **more** money **than** Tom, but Tom has **more** free time **than** his brother.  
(Anh của Tom kiếm được nhiều tiền hơn Tom nhưng Tom có nhiều thì giờ rảnh rỗi hơn)

**4. Many / Much + Noun => The most + Noun (+ of all).** nhiều … nhất

**Ex**: Tam has **many** books but Lan has **more** books than Tam and Ba has **the most** books of all.  
*(Tâm có nhiều sách, nhưng Lan có nhiều sách hơn Tâm và Ba có nhiều sách nhất trong bọn)*

**5. It takes ... = phải mất... thời gian**

Để diễn tả cần bao nhiêu thời gian để làm việc gì, ta dùng cấu trúc:

*Question*:

**How long + does + it + take + (pro) noun + to\_infinitive ...?**

(Bạn) phải mất bao lâu để

*Answer*:

**It + takes + (pro) noun + Noun of time + to\_infinitive ...**(Tôi) mất (thời gian) để...

*Examples*: **How long** does it **take** you **to** **walk** to school?  
It often **takes** me half an hour to walk there.

**IV. Homework:**

* Học thuộc lòng từ mới, mẫu câu.
* Xem lại phần ngữ pháp.
* Làm tất cả bài tập áp dụng.
* Chuẩn bị phần B – **The worker**.

🙜🙞🙜🙞🙜🙞🙜🙞

**EXERCISES A**

**Task 1. Listen. Then practice with a partner.** *(Nghe. Sau đó thực hành với bạn cùng học)*

* **Uncle:** Eat your breakfast, Hoa. It’s half past six. You'll be late for school.
* **Hoa:** I won't be late, uncle. I'm usually early. Our classes start at 7.00.
* **Uncle:** And what time do your classes finish?
* **Hoa:** At a quarter past eleven. Then in the afternoon, I do my homework. That takes about two hours each day.
* **Uncle:** You work quite hard, Hoa. When will you have a vacation?
* **Hoa:** Our summer vacation starts in June. It lasts for almost three months.
* **Uncle:** What will you do during the vacation?
* **Hoa:** I’ll go and see Mom and Dad on their farm. I always like helping them. They work very  
   hard, but we have fun working together.

**Questions.**

a) What time do Hoa’s classes start?

- Her classes start at 7 o’clock.

b) What time do they finish?

- They finish at a quarter past eleven.

c) For how many hours a day does Hoa do her homework?

- Hoa does her homework two hours a day.

d) What will Hoa do during her vacation?

- Hoa will help her parents on their farm.

e) What about you? Do your classes start earlier or later? Do you work fewer hours than Hoa?

- Our classes start at 7 o’clock, too. No, we work more hours than Hoa.

f) When does your school year start?

- Our school year starts in September.

g) When does it finish?

- It finishes at the end of May.

**Task 2. Read. Then answer the questions.** *(Đọc. Sau đó trả lời câu hỏi)*

**A letter from America.**

*Dear Hoa,*

Hi! How are you? I'm fine. Thanks for your letter. I like hearing about how students live in Viet Nam. I find it really interesting.

I think you have fewer vacations than American students. Is that true? Our longest vacation is in the summer. Do you have a long summer vacation, too?

We don't have a Tet holiday, but we celebrate the New Year on January 1. Our most important vacations are Easter, 4th of July, Thanksgiving and Christmas. We usually spend time with our families on these vacations.

What other vacations do you have? What do you like doing during your vacations? Please write soon and tell me.

*Your friend,*

*Tim*

**Questions**

a) Which American vacation is the longest?

b) What does Tim do during his vacation?

c) Do Vietnamese students have more or fewer vacations than American students?

**Answers:**

a. The summer vacation is the longest.

b. He spends time with his family.

c. Vietnamese students have fewer vacations than American students.

**Task 3. Listen. Write the name of the public holiday in each of these pictures.**

*(Nghe. Viết tên ngày nghỉ cho mỗi hình)*



**Tapescript:**

Tim enjoys all the public holidays.

At Christmas, he always gets a lot of gifts.

Thanksgiving is an important celebration, and there is always turkey and lots of good food.

In Tim’s hometown, there is always a large fireworks display on **Independence** Day.

Tim likes New Year because he can stay up until midnight and celebrate with his parents.

**Answers:**

a. Thanksgiving

b. Independence Day

c. New Year’s Day

d. Christmas

**Task 4. Read. Then answer the questions.** *(Đọc. Sau đó trả lời câu hỏi)*

Many people think that students have an easy life: we only work a few hours a day and have long vacations. They don't know we have to work hard at school and at home.

Take a look at a typical grade 7 student like Hoa. She has five periods a day, six days a week. That is about 20 hours a week - fewer hours than any worker**s**. But that is not all. Hoa is a keen student and she studies hard. She has about 12 hours of homework every week. She also **has to** review her work before tests. This makes her working week for about 45 hours. This is more than some workers. Students like Hoa are definitely not lazy!

**Questions.** *(Câu hỏi)*

a) Why do some people think that students have an easy life?

b) How many hours a week does Hoa work? Is this fewer than most workers?

c) How many hours a week do you work? Is that more or fewer hours than Hoa?

d) Does the writer think students are lazy?

**Answers:**

a. Because they work fewer hours and have long vacations.

b. She works about 45 hours a week. No, it is more than some workers.

c. I work 50 hours a week. It is more hours than Hoa’s.

d. No, he doesn't.

🙜🙞🙜🙞🙜🙞🙜🙞

**UNIT 7. THE WORLD OF WORK**

**SECTION B**: **THE WORKER.**

**I. New words:**

* pleased (a): vui
* be well: khoẻ mạnh
* send (v): gởi
* let (v): cho phép
* work part- time: làm việc bán thời gian
* a local supermarket: siêu thị địa phương
* other (a): khác
* a woman (n): người phụ nữ
* women (pl.n): những người phụ nữ
* homeless people: những người vô gia cư
* a mechanic (n): thợ cơ khí
* a machine (n): cái máy
* prefer (v): thích hơn
* the morning shift: ca làm việc buổi sáng
* a day off: ngày nghỉ làm 🡪 a day on: ngày đi làm
* however (adv): tuy nhiên
* play golf: chơi gôn
* have a great time: có thời gian tuyệt vời
* feed (v): cho ăn
* a buffalo (n): con trâu
* a pig (n): con heo
* a chicken (n): con gà
* collect (v): thu gom
* until: cho đến tân
* a main crop: vụ mùa chính
* rest (v): nghỉ ngơi
* come back home: trở về nhà
* the buffalo shed: chuồng trâu
* the chicken coop: chuồng gà
* work (n): việc làm
* take a day off: nghỉ làm việc
* have no: không có
* real (a): thật sự
* each year: mỗi năm
* duty: nhiệm vụ
* a shop assistant: trợ lý cửa hàng
* an annual vacation of two weeks: một kỳ nghỉ hàng năm trong hai tuần

**II. Practice**:

1. I am **pleased** that you and your family are well. adj+ that (rằng)
2. He **prefers** the morning shift. = like …. better than
3. He has **fewer** days off **than** my Mom.
4. We have a great time and Dad plays **more** golf.
5. Mr. Tuan works **more** hours **than** Tim’s father.
6. When there is **less** work, Mr. Tuan takes a day off.

**III. Homework:**

* Học thuộc lòng từ mới, mẫu câu.
* Làm tất cả bài tập áp dụng.
* Chuẩn bị phần Unit 8 – **Places**.

🙜🙞🙜🙞🙜🙞🙜🙞

**EXERCISES B**

**Task 1. Listen and read. Then answer the questions.** *(Nghe và đọc. Sau đó trả lời câu hỏi)*

**A letter from Tim Jones**

July 3

Dear Hoa,

I am pleased that you and your family are well. I am fine, too. Here is a photo of me, my Mom and Dad, and my sister, Shannon. Can you send me a photo of you?

Let me tell you more about my parents. My Mom works at home. She takes care of the family. Three mornings a week, she works part-time at a local supermarket. She and other women also cook lunch for homeless people once a week.

My Dad is a mechanic. He repairs machines in a factory. He works five days a week for about 40 hours, sometimes in the morning and sometimes in the afternoon. He prefers the morning shift. He has fewer days off than my Mom. However, when he has an afternoon free, he plays golf.

Dad gets about seven public holidays each year. He also has a three-week summer vacation. We always go to Florida on vacation. We have a great time and Dad plays more golf.

Please write soon and tell me more about your family.

Best wishes,  
Tim

**Questions.***(Câu hỏi)*

a) Where does Mrs. Jones work?

b) What does she do for homeless people?

c) What is Mr. Jones' job?

d) How many hours a week does he usually work?

e) How do you know the Jones family likes Florida?

**Answers:**

a. Mrs. Jones works part-time at a local supermarket.

b. She cooks lunch for homeless people.

c. Mr. John is a mechanic.

d. He usually works forty hours a week.

e. Because they always go to Florida on vacation.

**Task 2. Read.** *(Đọc)*

Hoa's father, Mr. Tuan, is a farmer. He works more hours than Tim’s father. He usually starts work at six in the morning. He has breakfast, then he feeds the buffalo, pigs, and chickens, and collects the eggs.

From about nine in the morning until four in the afternoon, Mr. Tuan works in the fields with his brother. They grow some rice, but their main crop is vegetables. From 12 to 1 o’clock, Mr. Tuan rests and eats lunch.

At four in the afternoon, they come back home. Mr. Tuan feeds the animals again. Then he cleans the buffalo shed and the chicken coop. His work usually finishes at six.

Four or five times a year when there is less work, Mr. Tuan takes a day off. He goes to the city with his wife. A farmer has no real vacations.

**Task 3. Compare.** *(So sánh)*

***Read Tim’s letter and the text about Mr Tuan. Then make notes about them.***

*(Đọc lá thư của Tim và bài đọc về ông Tuấn. Sau đó ghi chú về họ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Hours per week** | **Days off** | **Vacation time** |
| Mr. Jones | **40** | **15** | **7** |
| Mr. Tuan | **42** | **4 or 5** | **No** |

**Task 4. Listen and take notes.** *(Nghe và ghi chú)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | **Job** | **Hours per week** | **Amount of vacation** |
| Peter | **Doctor** | **70** | **A 4-week vacation** |
| Susan | **Nurse** | **50** | **A 3-week vacation** |
| Jane | **Shop assistant** | **35** | **A one-week vacation** |
| Phong | **Factory worker** | **48** | **A two-week vacation** |

**Tapescript:**

Peter is a doctor in a hospital. He is only duty for about 70 hours a week. He has four weeks' vacations each year.

Susan is a nurse. She is only duty for 50 hours a week. She has three week’s vacation a year.

Jane is a shop assistant. She works 35 hours a week. She has one week’s vacation a year.

Phong is a factory worker. He works 48 hours a week. He has an annual vacation of two weeks.

🙜🙞🙜🙞🙜🙞🙜🙞

**EXTRA EXERCISES**

**I. Xếp các danh từ sau thành 2 nhóm: đếm được và không đếm được**

English; egg; orange; milk; vacation; hour; homework; soup; music; vegetable; rice; letter; orange juice; fruit; month; flower; money; people;

1. *Countable nouns:*
2. *Uncountable nouns:*

**II. Điền vào chỗ trống với “a few hoặc a little”**

1. She asks us \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ questions.
2. I can speak \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ French.
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ people go to the meeting.
4. There are only \_\_\_\_\_\_\_\_ books on the shelf.
5. My father is eating \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chicken soup.
6. They will have \_\_\_\_\_\_ milk for breakfast.
7. There are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ letters in the letter-box.
8. He has \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ money and he will buy \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ vegetables.
9. They are very tired. They can do\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ exercises this evening.
10. I am very tired, too. I will do \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ work tonight.
11. They get \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ money than us.
12. Hoa likes her new life in Ha Noi now. She writes \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ letters home.
13. You should spend \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ time playing computer games.
14. They have \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ days off than anyone in the factory.
15. Lan drinks \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ water than Hoa a day.
16. There are\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ trees along the streets in the new town.

**III.** **Cho dạng so sánh thích hợp của các tính từ trong ngoặc.**

1. Tan works (many) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ hours than my father.
2. Summer vacation is the (long) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ vacation.
3. Vietnamese students have (few) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ vacations than American students.
4. He drinks (little) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ wine than Mr.Hai.
5. Christmas is one of the (important) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ vacation in America.
6. This old woman has (much) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ money than all of her daughters.
7. Bill is (good) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than you.
8. These shoes are (expensive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ than those shoes.

**IV. Cho dạng hoặc thì đúng của động từ trong ngoặc**

1. Hoa always (help) \_\_\_\_\_\_\_\_ her parents on their farm in her free time.
2. Our summer vacation (start) \_\_\_\_\_\_\_\_\_in June and (last) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ for almost 3 months.
3. What do you like (do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ during your vacation?
4. It’s ten to seven. Hurry up or you (be) \_\_\_\_\_\_\_ late for work.
5. We (go) \_\_\_\_\_\_\_ swimming every afternoon.
6. Hoa (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ breakfast with her uncle now.
7. He (not come) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the party tomorrow night.
8. They (talk) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about Hoa’s work at the moment.

**V. Đoc lá thư. Sau đó trả lời câu hỏi.**

July 2nd

Dear Tim,

Thanks for your letter. I am very glad to hear that you are fine. I am fine, too. It’s really interesting to know about vacations of America students.

You are right. We have fewer vacations than American students. Each year, we just have about four vacations. We have a day off for Independent Day on September 2nd, two days off on April 30th and May Day. Our most important vacations is Tet. Tet holiday often lasts for nine or ten days. Our longest vacation is summer vacation. It lasts for almost three months. We usually spend time with our families. We don’t have vacations for Easter, Thanksgiving and Christmas, but we also celebrate them.

Please write and tell me your last summer vacation.

Your friend,

Hoa.

1. Do Vietnamese students have more or fewer vacations than American students?
2. How many vacations do Vietnamese students have? What are they?
3. Which vacation is the longest?
4. Which vacation is the most important?
5. How long does Tet holiday last?
6. What does Hoa do during her vacations?
7. Do Vietnamese students have Christmas vacation?

**VI. Viết lại câu với MORE / FEWER / LESS**

* 1. I have 5 books. He has 10 books.  
     I have   
     He has
  2. There is more milk in the bottle than in the glass.  
     There is
  3. I can drink 2 cans of beer. You can drink 3 cans.  
     You can drink   
     I can drink
  4. I have less free time than you.  
     You have
  5. He has fewer friends than Hoa.  
     Hoa has
  6. You have more homework than us.  
     We have

**THE END OF UNIT 7**